

# TRÁNH THUẾ CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT: MỘT SỐ BẢNG CHỨNG BAN ĐẦU

## TAX AVOIDANCE OF LISTED COMPANIES: SOME EARLY EVIDENCE

Ngày nhận bài: 12/04/2024

Ngày nhận bản sửa: 04/06/2024

Ngày chấp nhận đăng: 29/08/2024

*Nguyễn Công Phương <sup>✉</sup>, Phạm Thị Hồng Quyên*

### TÓM TẮT

Bài nghiên cứu phân tích thực trạng tránh thuế của 228 công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh trong khoảng thời gian từ năm 2017 đến 2022. Sử dụng các đo lường tránh thuế khác nhau nhằm phản ánh các khía cạnh khác nhau của việc tránh thuế và cung cấp bằng chứng có tính so sánh, kết cho thấy có khả năng có hành động tránh thuế ở các công ty niêm yết. Chi tiết hơn, mức độ tránh thuế là khác nhau giữa các công ty hoạt động ở các ngành khác nhau; và không có sự khác biệt về tránh thuế giữa nhóm các công ty nộp thuế lớn và nhóm các công ty còn lại. Kết quả phân tích cũng đã đưa ra gợi ý chính sách quản lý thuế nhằm hạn chế tình trạng tránh thuế trong thời gian tới.

**Từ khóa:** Tránh thuế; đo lường tránh thuế; tỷ suất thuế thực tế; tỷ suất thuế theo luật định.

### ABSTRACT

This study analyses the tax avoidance among 228 companies on the Ho Chi Minh City Stock Exchange from 2017 to 2022. Using various tax avoidance measures to capture different facets of tax avoidance and offer more comparative evidence, the findings indicate a general tendency toward tax avoidance, with industry variations. No significant difference was found between companies paying higher corporate income tax (CIT) and the control group. The results highlight the need for effective tax management policies.

**Keywords:** Tax avoidance; measuring tax avoidance; effective tax rate; statutory tax rate.

## 1. Đặt vấn đề

Vận dụng các quy định của thuế để giảm thiểu tiền thuế cho công ty luôn là vấn đề được quan tâm của người quản lý, các nhà quản lý thuế do những hệ quả đối với tính ổn định về thu thuế của nhà nước. Theo ước tính của Đề án chiến lược quản lý thuế đến năm 2030, mức độ trốn và tránh thuế có thể lên tới 30% tổng thu ngân sách hàng năm. Chính vì vậy, việc đánh giá thực trạng tránh thuế của các doanh nghiệp, đặc biệt là những doanh nghiệp lớn đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế là vô cùng cần thiết.

Mục tiêu của công ty là tối đa hóa lợi nhuận cho cổ đông và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp luôn là một nhân tố được công ty quan tâm để một mặt tuân thủ các quy định

của pháp luật, mặt khác giảm số nợ thuế và từ đó gia tăng lợi nhuận cho công ty. Lý thuyết về hành vi thuế cho thấy các công ty có xu hướng giảm thiểu chi phí thuế bằng cách thực hiện hành vi tránh thuế một cách hợp pháp hoặc trốn thuế theo cách không hợp pháp. Tài liệu của Tổng cục thuế (Tổng cục thuế, 2019) chỉ ra thực trạng trốn, tránh thuế đang gia tăng tại Việt Nam với số lượng công ty bị phát hiện vi phạm quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp tăng mạnh từ 31.759 công ty năm 2010 lên 95.936 công ty năm 2018. Tổng

Nguyễn Công Phương, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng  
Phạm Thị Hồng Quyên, Trường đại học Kinh tế, Đại học Huế

<sup>✉</sup>Email: phuong.nc@due.edu.vn

số thuế thu được từ việc phát hiện vi phạm cũng tăng từ 1.783 tỷ đồng năm 2010 lên 7.144 tỷ đồng năm 2018. Cũng theo số liệu của Tổng cục thuế, vi phạm thuế diễn ra ở nhiều loại hình doanh nghiệp khác nhau như công ty đa quốc gia, công ty trong nước với quy mô lớn, vừa và nhỏ. Thực trạng này gây ra tình trạng thất thu ngân sách lớn cho nhà nước, ước tính từ 15,6 - 20,7 nghìn tỷ đồng/năm trong giai đoạn trên, tương đương 7,5 - 9,9% thu từ thuế thu nhập doanh nghiệp (Nguyen Tung, 2020).

Tránh thuế là hành vi có tính toán của người nộp thuế nhằm giảm thiểu số tiền thuế phải nộp bằng các kỹ thuật tuân thủ khuôn khổ, quy định của pháp luật về thuế hoặc lợi dụng những kẽ hở, lỗ hổng của luật thuế. Tình trạng này thường thấy ở các quốc gia đang phát triển nơi môi trường pháp lý và quản lý thuế chưa hoàn thiện. Nghiên cứu về tránh thuế là một chủ đề thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu và chính phủ ở trên thế giới. Trong giới hạn nghiên cứu về đo lường tránh thuế, các nghiên cứu trên thế giới đã đề xuất các cách đo lường khác nhau nhận diện khả năng tránh thuế của công ty (ví dụ như Dyreng, Hanlon, và Maydew, 2010; Rego, 2003; Robinson, Sikes, và Weaver, 2010). Ở Việt Nam, tồn tại một số ít nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến tránh thuế sử dụng một cách đo lường tránh thuế trong mô hình hồi quy (như nghiên cứu của Nguyễn Hoàng Anh và Vũ Hoàng Phúc, 2021; Nguyen, Nguyen, Le, Le, và Truong, 2020; Truong Thùy Vân, 2022). Nghiên cứu này không phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tránh thuế, mà khai thác các khía cạnh của đo lường tránh thuế theo cách bao quát các chỉ tiêu đo lường tránh thuế.

Trước xu thế hội nhập ngày càng sâu rộng, các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và các công ty đại chúng, niêm yết nói riêng cũng có cơ hội và điều kiện thuận lợi để áp dụng các kỹ thuật tránh thuế hiện đại hơn. Vì vậy,

nghiên cứu này đánh giá hoạt động tránh thuế của các công ty niêm yết trên sàn Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HoSE) trong giai đoạn 2017-2022, tập trung vào mối liên hệ giữa các thuộc tính của công ty và tránh thuế. Qua đó đề xuất các hàm ý chính sách quản lý thuế nhằm hạn chế tình trạng này trong thời gian tới.

## 2. Tổng quan về tránh thuế và đo lường tránh thuế

### 2.1. Khái niệm tránh thuế

Phần lớn các tác giả cho rằng tránh thuế (Tax avoidance/Tax aggressiveness) là hành động được thực hiện nhằm giảm gánh nặng thuế của người nộp thuế và có thể được thực hiện một cách hợp pháp thông qua việc sử dụng các phương pháp định giá tài sản, ghi nhận chi phí và doanh thu (Armstrong, Blouin, Jagolinzer, và Larcker, 2015). Hanlon và Heitzman (2010) và Chen và cộng sự (2010), và trước đó là nghiên cứu của Bruce và cộng sự (2007), đã định nghĩa tránh thuế là bất kỳ hành động nào nhằm giảm nghĩa vụ thuế của người nộp thuế; các hành động này tạo thành một chuỗi liên tục các kỹ thuật, thủ thuật hợp pháp hoặc hành vi không hợp pháp như: (i) hưởng ưu đãi thuế khi thành lập công ty trong địa bàn có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn hoặc khi đầu tư vào lĩnh vực được ưu đãi; (ii) được miễn giảm thuế; và (iii) tìm kiếm lợi ích về thuế từ các hoạt động vận động hành lang và lách “kẽ hở” trong quy định pháp luật thuế để ghi nhận doanh thu, chi phí.

Theo Slemrod (2004), không dễ xác định mức độ tránh thuế của công ty là hợp pháp vì nó bao gồm "bất kỳ hành vi mà các công ty thực hiện để giảm nghĩa vụ thuế". Tránh thuế, mặc dù hợp pháp, cũng có thể trở thành không hợp pháp khi nó được thực hiện một cách quyết liệt (tax aggressiveness). Slemrod và Yitzhaki (2002) khẳng định rằng tránh thuế quyết liệt (tax aggressiveness) là “tập

hợp con” các hoạt động tránh thuế, có thể được coi là một hình thức tránh thuế “cực đoan” để giảm nghĩa vụ thuế của người nộp thuế bằng cách sử dụng bất kỳ hành động nào, có thể cả những hành vi không hợp pháp vượt quá sự cho phép của cơ quan thuế. Vấn đề thách thức nằm ở việc xác định một cách khách quan và chính xác “điểm giới hạn” mà tại đó các hoạt động tránh thuế đạt đến mức “quyết liệt” có thể phải đối mặt với vấn đề pháp lý, và rõ ràng điểm giới hạn này phụ thuộc nhiều vào quan điểm của người đánh giá.

## 2.2. Đo lường tránh thuế

Tổng quan tài liệu cho thấy tồn tại một số cách đo lường tránh thuế (xem nghiên cứu của Hanlon và Heitzman, 2010), trong đó đo lường chung nhất là thuế suất thực tế (Effective Tax Rate - ETR) (ví dụ như Dyreng, Hanlon, và Maydew, 2010; Rego, 2003; Robinson, Sikes, và Weaver, 2010). Annuar và cộng sự (2014) chi tiết ETR thành 03 nhóm: (i) đo lường tỷ lệ thuế trên lợi nhuận kế toán gọi là thuế suất thực tế (Effective Tax Rate – ETR), (ii) đo lường dựa trên chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế của công ty (Book-Tax Difference – BTD), và (iii) một số đo lường khác không thuộc hai nhóm đầu tiên. Các nghiên cứu trước đây cho thấy các đo lường tránh thuế khác nhau phản ánh các khía cạnh khác nhau của việc tránh thuế, không có đo lường nào thực sự phản ánh được toàn bộ việc tránh thuế của công ty.

Đo lường tránh thuế thứ nhất là *ETR kế toán*. ETR kế toán là so sánh giữa *chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp* (chi phí thuế hiện hành và chi phí thuế hoãn lại) với *Lợi nhuận kế toán trước thuế* (Hanlon và Heitzman, 2010). Chênh lệch giữa ETR và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo luật định (STR) phản ánh sự khác biệt giữa lợi nhuận kế toán được xác định theo các nguyên tắc kế toán

(luật, chuẩn mực, chế độ kế toán) và thu nhập tính thuế được xác định theo quy định của thuế (Lee, Dobiyaniski, và Minton, 2015). Thuế suất thực tế ETR sẽ được so sánh với STR, ETR của công ty thấp hơn STR báo hiệu dấu hiệu tránh thuế (Gupta và King, 1997; Rego, 2003).

Đo lường thứ hai là *ETR hiện hành*. ETR hiện hành là so sánh giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với Lợi nhuận kế toán trước thuế

ETR hiện hành và ETR kế toán khác biệt cơ bản ở tử số khi tử số của ETR hiện hành chỉ gồm chi phí thuế hiện hành chứ không gồm cả chi phí thuế hoãn lại. Điều này cho thấy tính ưu việt của ETR hiện hành so với ETR kế toán trong việc đo lường các chiến lược thuế hoãn lại (Gebhart, 2017; Salihu, Obid, và Annuar, 2013), khắc phục hạn chế của ETR kế toán vì việc giảm chi phí thuế hiện hành sẽ không được bù đắp bằng việc tăng chi phí thuế hoãn lại như trường hợp tử số là tổng chi phí thuế của ETR kế toán.

Đo lường thứ ba là *ETR tiền nộp thuế*. ETR tiền nộp thuế là so sánh giữa số tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với lợi nhuận kế toán trước thuế. Ảnh hưởng của quản trị lợi nhuận dựa vào cơ sở dồn tích tạo ra vấn đề khi đo lường tránh thuế theo chỉ số ETR kế toán và ETR hiện hành (Lee, Dobiyaniski, và Minton, 2015). Để khắc phục hạn chế này có thể sử dụng chỉ số ETR tiền nộp thuế để thay thế. Tính ưu việt của ETR tiền nộp thuế thể hiện ở chỗ đo lường này sử dụng tử số là số tiền thực tế đã nộp thuế.

Đo lường thứ tư là ETR dòng tiền, là tỷ lệ giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp với dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh, hoặc số tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với dòng tiền từ hoạt động kinh doanh (Salihu, Obid, và Annuar, 2013).

Việc sử dụng kết hợp các đo lường tránh thuế nhằm so sánh các đo lường này để cung

cấp thêm bằng chứng thực nghiệm về cách các hình thức tránh thuế khác nhau có thể phản ánh tác động của tử số hoặc mẫu số. ETR kế toán và ETR hiện hành có thể bị ảnh hưởng bởi quản trị lợi nhuận dựa trên nguyên tắc dồn tích, trong khi ETR tiền nộp thuế và dòng tiền ít bị ảnh hưởng hơn.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Mẫu nghiên cứu và dữ liệu

Các công ty phi tài chính niêm yết trên HoSE trong giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2022 được chọn để nghiên cứu, sau khi loại trừ các công ty không đủ dữ liệu, mẫu nghiên cứu gồm 288 công ty (1368 quan sát). Dữ liệu báo cáo tài chính đã kiểm toán của các công ty trong mẫu được thu thập từ cơ sở dữ liệu FiinPro phục vụ cho đo lường tránh thuế. Các công ty trong mẫu được phân loại theo ngành nghề kinh doanh và tần suất xuất hiện trong danh sách 1.000 doanh nghiệp nộp thuế thu nhập lớn nhất Việt Nam hàng năm do Tổng Cục Thuế công bố.

**Bảng 3.1:** Cơ cấu mẫu nghiên cứu theo ngành

Ngành	Số lượng	Tỷ lệ %
Công nghiệp	93	32,3
Hàng tiêu dùng	61	21,2
Nguyên vật liệu	57	19,8
Tiện ích cộng đồng	33	11,5
Khác	44	15,3
<b>Tổng cộng</b>	<b>288</b>	<b>100</b>

(Nguồn: Tác giả xử lý từ ứng dụng SPSS 26, 2023)

Bảng 3.1 trình bày các công ty trong mẫu theo ngành. Mẫu nghiên cứu tương đối đa dạng với sự hiện diện chủ yếu của các công ty trong ngành Công nghiệp (93 công ty, 32,3%), Hàng Tiêu dùng (61 công ty, 21,2%), Nguyên vật liệu (57 công ty, 19,8%), Tiện ích cộng đồng (33 công ty, 11,5%), và các ngành khác (44 công ty, 15,3%).

Theo quy mô số tiền nộp thuế (Bảng 3.2), mẫu được phân thành 2 nhóm: (1) Nhóm 104 công ty (36,1%) từng ít nhất 1 lần nằm trong danh sách V1000 doanh nghiệp nộp thuế thu nhập lớn nhất, và (2) Nhóm 184 công ty (63,9%) chưa từng xuất hiện trong danh sách V1000 trong giai đoạn 6 năm (2017-2022).

**Bảng 3.2:** Cơ cấu mẫu nghiên cứu theo số thuế nộp

Số lần xuất hiện trong danh sách V1000	Số lượng	Tỷ lệ %
Xuất hiện 1 lần	23	8,0
Xuất hiện 2 lần	20	6,9
Xuất hiện 3 lần	5	1,7
Xuất hiện 4 lần	12	4,2
Xuất hiện 5 lần	12	4,2
Xuất hiện 6 lần	32	11,1
<b>Tổng DN từng nộp thuế lớn</b>	<b>104</b>	<b>36,1</b>
Chưa từng xuất hiện trong danh sách	184	63,9
<b>Tổng cộng</b>	<b>288</b>	<b>100</b>

(Nguồn: Tác giả xử lý từ ứng dụng SPSS 26, 2023)

#### 3.2. Đo lường tránh thuế

Trên cơ sở 4 biến đại diện cho tỷ suất thuế thực tế (effective tax rate - ETR) khác nhau được các nghiên cứu trước đây đề xuất (xem nội dung 2.2) và dựa vào quy định tính thuế thu nhập doanh nghiệp ở Việt Nam cùng với dữ liệu báo cáo tài chính có thể sử dụng để tính, nghiên cứu sử dụng kết hợp 4 biến đại diện ETR, gồm:

*Tỷ lệ thuế thực tế* (AcETR). Đo lường phổ biến nhất này được sử dụng trong nhiều nghiên cứu về tránh thuế. Giá trị AcETR càng thấp thì mức độ tránh thuế càng cao.

Tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (CuETR). Đo lường này phản ánh mức thuế thực tế phải nộp trong năm tài chính.

Tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp (CaETR). Biến này đo lường mức độ tránh thuế gần nhất với thực tế, bằng cách xem xét số tiền thuế công ty đã phải đóng góp cho ngân sách so với thu nhập chịu thuế trong năm.

Đo lường AcETR, CuETR, CaETR được trình bày ở nội dung 2.2.

Tỷ lệ thuế theo dòng tiền (CFM). CFM được đo lường trong nghiên cứu này theo tỷ lệ giữa thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp với dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh. Đo lường này không chỉ xét lợi nhuận kế toán mà cả dòng tiền hoạt động kinh doanh. CFM được coi là giải pháp hợp lý để đo lường tránh thuế vì gần với lợi nhuận “thực tế”, thể hiện lợi nhuận bằng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thuế đã nộp.

Tất cả 4 đo lường có giá trị càng thấp so với thuế suất theo luật định (20%) thì mức độ tránh thuế càng cao. Các biến này được tính toán theo từng năm cho mỗi công ty trong mẫu nghiên cứu. Việc sử dụng đồng thời nhiều đo lường tránh thuế khác nhau nhằm kiểm tra sự nhất quán của kết luận về mức độ tránh thuế đối với các cách đo lường khác nhau. Kết hợp kết quả phân tích của các biến cũng giúp đánh giá mức độ tránh thuế của công ty một cách toàn diện hơn.

### 3.3. Kỹ thuật phân tích

Ngoài kỹ thuật thống kê mô tả các đo lường tránh thuế, các kỹ thuật thống kê được sử dụng để cung cấp kết quả phân tích tránh thuế là kiểm định giá trị trung bình để so sánh thuế suất thực tế ETR với thuế suất luật định STR thông qua kiểm định One-sample T-Test, và One-way ANOVA để đối chứng mức

độ hoạt động tránh thuế của các công ty giữa các ngành hay các đặc điểm phân nhóm theo số tiền nộp thuế.

## 4. Kết quả phân tích

### 4.1. Thống kê mô tả các đo lường tránh thuế

Thống kê mô tả ở Bảng 4.1. cho thấy các chỉ số ETR đều có giá trị trung bình thấp hơn đáng kể so với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 20%. Cụ thể, AcETR trung bình chỉ đạt 19,02%, CuETR là 18,93%, còn CaETR và CFM lần lượt là 18,60% và 18,39%.

**Bảng 4.1:** Thống kê giá trị trung bình của biến

Biến	Số quan sát	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Sai số chuẩn
AcETR	1608	0,0000	0,98	<b>0,1902</b>	0,10984	0,00274
CuETR	1600	0,0000	0,97	<b>0,1893</b>	0,10557	0,00264
CaETR	1555	0,0000	0,96	<b>0,1860</b>	0,12940	0,00328
CFM	1130	0,0000	0,97	<b>0,1839</b>	0,16411	0,00488

(Nguồn: Tác giả xử lý từ ứng dụng SPSS 26, 2023)

Giá trị trung vị của các biến ETR cũng đều thấp hơn 20%, dao động từ 17,53% (CFM) đến 19,82% (AcETR). Điều này cho thấy phần lớn các công ty trong mẫu đều có xu hướng tránh thuế ở mức độ khác nhau.

Ngoài ra, các giá trị lệch chuẩn và phạm vi tính toán đều khá lớn, phản ánh có sự phân tán đáng kể trong mức độ tránh thuế giữa các công ty. Trong khi nhiều công ty có chỉ số ETR gần 0% (tránh thuế lớn), thì vẫn có những công ty khác có chỉ số ETR lớn hơn 20% (chi phí thuế nhiều hơn tiền thuế phải nộp-Tránh thuế). Có thể những công ty có ETR lớn hơn 20% là những công ty thuộc nhóm nộp thuế nhiều? Câu hỏi này được trả lời ở nội dung “Phân tích tránh

thuế theo số tiền nộp thuế TNDN” thuộc mục 4.2 bên dưới.

Kết quả kiểm định giá trị trung bình (One Sample T-test) cũng khẳng định giá trị trung bình của cả 4 biến ETR đều khác biệt so với 20% với mức ý nghĩa 5%. Các chênh lệch trung bình đều âm và giá trị tuyệt đối tăng dần từ AcETR (-0,98%) đến CFM (-1,61%). Như vậy, mức độ tránh thuế trung bình của các công ty niêm yết càng cao theo thứ tự các biến ETR.

#### 4.2. Phân tích chi tiết theo các đo lường tránh thuế

##### 4.2.1. Phân tích tránh thuế tổng thể

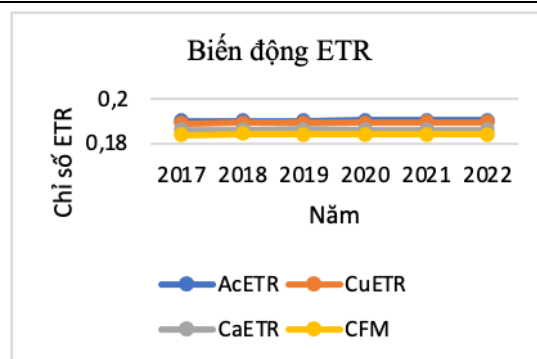
Phân tích chung các đo lường tránh thuế nhằm có cái nhìn tổng quát xem có hay không có dấu hiệu tránh thuế thông qua so sánh giá trị trung bình của các đo lường tránh thuế so với giá trị thuế suất theo luật định (STR bằng 20%).

**Bảng 4.2:** Thống kê giá trị trung bình của đo lường tránh thuế

Biến	Số quan sát	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Sai số chuẩn
AcETR	1608	0,0000	0,98	<b>0,1902</b>	0,10984	0,00274
CuETR	1600	0,0000	0,97	<b>0,1893</b>	0,10557	0,00264
CaETR	1555	0,0000	0,96	<b>0,1860</b>	0,12940	0,00328
CFM	1130	0,0000	0,97	<b>0,1839</b>	0,16411	0,00488

(Nguồn: Tác giả xử lý từ ứng dụng SPSS 26, 2023)

Thống kê giá trị trung bình các biến đo lường ở Bảng 4.2 cho thấy giá trị trung bình các đo lường tránh thuế trung bình gồm ETR kế toán, ETR hiện hành, ETR tiền mặt và ETR dòng tiền đều thấp hơn thuế suất luật định 20%. Kết quả này gợi ý rằng một cách chung nhất các công ty trong mẫu nghiên cứu có khả năng có hành động tránh thuế.



**Biểu đồ 4.1.** Xu hướng biến động các đo lường tránh thuế qua các năm

Biểu đồ 4.1. trình bày xu hướng biến động của các đo lường tránh thuế qua các năm. Nhìn chung các biến ETR ít biến động qua các năm, ngay cả giai đoạn khủng hoảng do COVID-19, ngoại trừ đo lường tránh thuế bằng dòng tiền (CFM) có biến động nhiều hơn ở năm 2018. Kết quả này khẳng định thêm tính “ổn định” của hoạt động tránh thuế của các công ty trong mẫu nghiên cứu theo thời gian. Hay nói cách khác, hoạt động tránh thuế diễn ra có tính chất thường xuyên ở các công ty nghiên cứu.

**Bảng 4.3:** Kiểm định giá trị trung bình biến

Biến	Giá trị đối sánh = 0,2					
	t	df	Sig.	Chênh lệch trung bình	Độ tin cậy (95%)	
					Khoảng dưới	Khoảng trên
AcETR	-3,591	1607	<b>0,000</b>	<b>-0,00984</b>	-0,0152	-0,0045
CuETR	-4,041	1599	<b>0,000</b>	<b>-0,01067</b>	-0,0158	-0,0055
CaETR	-4,272	1554	<b>0,000</b>	<b>-0,01402</b>	-0,0205	-0,0076
CFM	-3,296	1129	<b>0,001</b>	<b>-0,01609</b>	-0,0257	-0,0065

(Nguồn: Tác giả xử lý từ ứng dụng SPSS 26, 2023)

Tiếp theo, nghiên cứu thực hiện kiểm định One Sample T-test nhằm kiểm tra sự khác biệt giữa giá trị trung bình thuế suất thực tế ETR và thuế suất luật định STR là 0,2 (20%) với giả thuyết: H0: các ETR = 0,2 và H1: các ETR ≠ 0,2.

Các kiểm định t một mẫu xác nhận rằng các giá trị trung bình các đo lường tránh thuế đều khác biệt một cách có ý nghĩa so với và thấp hơn thuế suất luật định 20%, cung cấp bằng chứng thống kê về hành vi tránh thuế. Mức độ tránh thuế tăng dần từ ETR kế toán đến ETR dòng tiền dựa trên sự gia tăng của chênh lệch giá trị tuyệt đối trung bình so với thuế suất luật định (bảng 4.3).

4.2.2. Phân tích tránh thuế theo ngành

Kết quả được trình bày ở Bảng 4.4. cho thấy, những doanh nghiệp thuộc các ngành hàng tiêu dùng, vật liệu và tiện ích có giá trị trung bình ETR dưới 20% ở tất cả các biến ETR, gợi ý khả năng có tránh thuế ở các doanh nghiệp hoạt động ở những ngành này.

**Bảng 4.4:** Thống kê giá trị trung bình các biến ETR theo ngành

Ngành	Biến	Số quan sát	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Sai số chuẩn
Công nghiệp	AcETR	528	0,00	0,94	0,2005	0,09443	0,00411
	CuETR	527	0,00	0,94	0,2014	0,09416	0,00410
	CaETR	294	0,00	0,62	0,1939	0,08772	0,00512
	CFM	377	0,00	0,95	0,1948	0,16013	0,00825
Hàng tiêu dùng	AcETR	349	0,00	0,93	0,1768	0,10907	0,00584
	CuETR	346	0,00	0,93	0,1752	0,09916	0,00533
	CaETR	229	0,01	0,75	0,1710	0,11061	0,00731
	CFM	244	0,00	0,97	0,1883	0,17163	0,01099
Nguyên vật liệu	AcETR	300	0,00	0,98	0,1958	0,13217	0,00763
	CuETR	301	0,00	0,91	0,1909	0,12143	0,00700
	CaETR	182	0,00	0,93	0,1876	0,13426	0,00995
	CFM	188	0,00	0,95	0,1963	0,19241	0,01403
Tiện ích cộng đồng	AcETR	186	0,00	0,85	0,1518	0,09224	0,00676
	CuETR	188	0,00	0,87	0,1505	0,09933	0,00724
	CaETR	95	0,00	0,60	0,1651	0,10053	0,01031
	CFM	158	0,00	0,61	0,1274	0,12040	0,00958
Khác	AcETR	245	0,00	0,82	0,2091	0,11561	0,00739
	CuETR	238	0,00	0,97	0,2120	0,11142	0,00722
	CaETR	157	0,00	0,93	0,2184	0,13885	0,01108
	CFM	163	0,00	0,94	0,1926	0,15342	0,01202

(Nguồn: Tác giả xử lý từ ứng dụng SPSS 26, 2023)

Để so sánh có hay không sự khác biệt về tránh thuế giữa các công ty hoạt động ở các ngành khác nhau, phân tích ANOVA được áp dụng. Trước khi kiểm tra sự khác biệt tránh thuế giữa các công ty thuộc các ngành khác nhau thì cần kiểm định phương sai đồng nhất giữa các ngành thông qua kiểm định Levene với giả thiết  $H_0$ : Phương sai các ngành đồng nhất và  $H_1$ : Phương sai các ngành không đồng nhất. Nếu giữa các ngành có phương sai không đồng nhất thì sử dụng kết quả kiểm định Welch, và ngược lại, nếu giữa các ngành có phương sai đồng nhất thì sử dụng kết quả kiểm định ANOVA để đưa ra kết luận về sự khác biệt giá trị trung bình ETR giữa các ngành.

**Bảng 4.5:** Kiểm định Levene biến theo ngành

Biến	Kiểm định Levene	Bậc tự do từ số (df1)	Bậc tự do mẫu số (df2)	Sig.
AcETR	5,492	4	1603	<b>0,000</b>
CuETR	4,367	4	1595	<b>0,002</b>
CaETR	2,371	4	1550	0,051
CFM	4,064	4	1125	<b>0,003</b>

(Nguồn: Tác giả xử lý từ ứng dụng SPSS 26, 2023)

Giá trị Sig. kiểm định Levene của các biến ETR kế toán (AcETR), ETR hiện hành (CuETR) và ETR dòng tiền (CFM) đều < 0,05 (Bảng 4.5) cho thấy, có sự khác biệt phương sai trong thuế suất thực tế giữa các công ty thuộc các ngành khác nhau. Ngược lại, giá trị Sig. kiểm định Levene của biến CaETR > 0,05 chứng tỏ, phương sai giữa các ngành là đồng nhất khi biến đo lường là ETR tiền nộp thuế. Như vậy, nghiên cứu sử dụng kết quả kiểm định Welch đối với các biến AcETR, CuETR và CFM, và sử dụng kết quả kiểm định ANOVA đối với biến CaETR để đưa ra kết luận về sự khác biệt giá trị trung bình ETR giữa các ngành khác nhau.

**Bảng 4.6:** Kiểm định Welch biến theo ngành

Biến	Statistic <sup>a</sup>	Bậc tự do từ số (df1)	Bậc tự do mẫu số (df2)	Sig.
AcETR	12,631	4	658,540	<b>0,000</b>
CuETR	13,540	4	652,111	<b>0,000</b>
CFM	8,988	4	488,554	<b>0,000</b>

(Nguồn: Tác giả xử lý từ ứng dụng SPSS 26, 2023)

**Bảng 4.7:** Kiểm định ANOVA biến CaETR theo ngành

Chỉ tiêu	Tổng các chênh lệch bình phương	Bậc tự do	Trung bình bình phương	F	Sig.
Giữa các ngành	0,511	4	0,128	7,761	0,000
Trong nội bộ ngành	25,510	1550	0,016		
Tổng	26,020	1554			

(Nguồn: Tác giả xử lý từ ứng dụng SPSS 26, 2023)

Giá trị Sig. của kiểm định Welch (Bảng 4.6) và kiểm định ANOVA (Bảng 4.7) của các biến đều bằng 0,000 < 0,05, nghĩa là có sự khác biệt về giá trị trung bình của biến ETR giữa các ngành khác nhau. Kết quả này cho thấy mức độ tránh thuế khác nhau giữa các công ty hoạt động ở các ngành khác nhau.

#### 4.2.3. Phân tích tránh thuế theo số tiền nộp thuế TNDN

Theo lý thuyết rủi ro và lý thuyết các bên liên quan, các công ty sẽ cân nhắc rủi ro cũng như chi phí liên quan đến tính hợp pháp và danh tiếng của công ty khi đứng trước quyết định thực hiện hành vi tránh thuế. Nói cách khác, công ty cần cân nhắc giữa lợi ích ngắn

hạn của việc tránh thuế và chi phí dài hạn của việc “tồn thương” danh tiếng. Công ty có thể quyết định thực hiện các chiến lược tránh thuế để giảm chi phí thuế, nhưng đồng thời phải đối mặt với rủi ro mất danh tiếng và các chi phí pháp lý liên quan. Ngược lại, một công ty có danh tiếng tốt có thể ưu tiên duy trì uy tín và tuân thủ luật lệ, nhưng có thể phải chấp nhận chi phí thuế cao hơn.

Theo bộ tiêu chí xác định rủi ro về thuế của Tổng cục thuế, một trong các tiêu chí đánh giá doanh nghiệp có rủi ro cao về thuế là nợ thuế, nộp thuế ít trong khi các chỉ tiêu tài chính khác như doanh thu, lợi nhuận, dòng tiền hoạt động kinh doanh đều không nhỏ. Hay nói cách khác, các doanh nghiệp nộp thuế nhiều có khả năng ít tránh thuế. Để đánh giá về khía cạnh này, các công ty trong mẫu được phân thành nhóm các công ty nộp thuế nhiều (thuộc danh sách 1000 công ty nộp thuế lớn nhất hàng năm do Tổng cục thuế công bố) và nhóm các công ty còn lại.

Kiểm định T-Test được áp dụng để so sánh giữa hai nhóm. Để dễ lựa chọn kết quả phù hợp cho kiểm định t, cần thực hiện kiểm định phương sai đồng nhất giữa các nhóm quan sát qua kiểm định F để đánh giá có hay không sự đồng nhất phương sai giữa hai nhóm công ty. Phân tích ANOVA ở Bảng 4.7

**Bảng 4.7:** Kiểm định T-Test theo số thuế nộp

	Kiểm định F		Kiểm định t về đồng nhất giá trị trung bình						
	F	Sig.	t	df	Sig.	Chênh lệch trung bình	Sai số chuẩn	Độ tin cậy (95%)	
								Khoảng dưới	Khoảng trên
AcETR	36,619	<b>0,000</b>	1,140	1026,707	0,254	0,00574	0,00504	-0,00414	0,01562
CuETR	31,064	<b>0,000</b>	0,890	932,477	0,374	0,00449	0,00505	-0,00541	0,01440
CaETR	47,347	<b>0,000</b>	-1,774	1009,904	0,076	-0,01071	0,00604	-0,02256	0,00114
CFM	0,040	0,842	-5,182	1128	<b>0,000</b>	-0,05714	0,01103	-0,07877	-0,03550

(Nguồn: Tác giả xử lý từ ứng dụng SPSS 26, 2023)

Tóm lại, kết quả phân tích cho thấy bằng chứng về hành vi tránh thuế của các công ty niêm yết, với mức độ tránh thuế khác nhau

cho thấy, giá trị Sig. kiểm định F của các biến ETR kế toán (AcETR), ETR hiện hành (CuETR) và ETR tiền nộp thuế (CaETR) đều bằng 0,000 ( $< 0,05$ ), tức là có sự khác biệt phương sai giữa các công ty nộp thuế lớn và các công ty còn lại khi đo lường tránh thuế bằng các biến đại diện này. Ngược lại, giá trị Sig. kiểm định định F bằng 0,842 ( $> 0,05$ ), chỉ ra rằng với đo lường tránh thuế theo ETR dòng tiền (CFM) không có sự khác biệt phương sai giữa các công ty nộp thuế lớn và các công ty còn lại. Với kiểm định t về đồng nhất giá trị trung bình của hai nhóm, kết quả cho thấy với ba đo lường tránh thuế *ETR kế toán, ETR hiện hành và ETR tiền nộp*, giá trị Sig. kiểm định t đều  $> 0,05$ . Điều này cho thấy không có sự khác biệt đáng kể về trung bình thuế giữa các nhóm công ty được phân loại theo số tiền nộp thuế TNDN khác nhau. Trong khi đó, giá trị Sig. kiểm định t của biến CFM bằng  $0,000 < 0,05$ . Điều này có nghĩa là khi đo lường tránh thuế bằng biến đại diện *ETR dòng tiền* thì giữa công ty nộp thuế lớn và các công ty còn lại có sự khác biệt về giá trị trung bình. Nhìn chung, không có sự khác biệt đáng kể về tránh thuế giữa nhóm các công ty nộp thuế lớn và nhóm các công ty còn lại.

giữa các ngành. Tuy nhiên, không có sự khác biệt giữa các nhóm công ty nộp thuế nhiều và nhóm công ty còn lại.

## 5. Kết luận và hàm ý chính sách

### 5.1. Kết luận chính

Nghiên cứu sử dụng bốn biến đo lường khác nhau để đánh giá mức độ trốn tránh thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty niêm yết tại Việt Nam giai đoạn 2012-2017. Kết quả cho thấy: i) Phần lớn các công ty niêm yết có tỷ lệ thuế thực tế (ETR) thấp hơn đáng kể so với mức thuế suất 20% quy định; ii) Tỷ lệ công ty tránh thuế cao nhất là 70-77% nếu xét theo biến đo lường CaETR và CFM. Ngay cả khi đo lường theo AcETR và CuETR thì tỷ lệ cũng vào khoảng 61-65%; iii) Xu hướng tránh thuế được quan sát nhất quán qua tất cả các biến đo lường và có ý nghĩa thống kê với giả thuyết giá trị trung bình khác thuế suất theo luật định (20%). Những phát hiện này phản ánh thực trạng tránh thuế phổ biến trong các công ty niêm yết Việt Nam, mặc dù mức độ chi tiết có thể khác nhau tùy thuộc cách đo lường tránh thuế khác nhau.

### 5.2. Hàm ý chính sách

Từ kết quả nghiên cứu, có thể rút ra những hàm ý sau:

*Hoàn thiện khung pháp lý về thu nhập doanh nghiệp và quản lý thuế:* Những kết quả nghiên cứu này cho thấy cần có các biện pháp siết chặt quản lý và hoàn thiện khung pháp lý về thuế thu nhập doanh nghiệp để hạn chế tình trạng tránh thuế quá mức. Một số giải pháp then chốt như rà soát, điều chỉnh các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng loại bỏ những kẽ hở để lách luật và tránh thuế; tăng cường giám sát, quản lý và kiểm tra thuế đối với các đối tượng có rủi ro cao về tránh thuế như các công ty lớn, có tỷ lệ nợ cao, kiểm toán không phải Big4; đưa ra các khung chế tài cụ thể và nâng mức phạt đối với hành vi vi phạm về thuế; nâng cao trình độ, năng lực chuyên môn của cán bộ thuế để giám sát hiệu quả các chiến lược tránh thuế tinh vi.

*Tăng cường công khai, minh bạch thông tin:* Bên cạnh cải thiện môi trường pháp lý, việc công khai minh bạch các thông tin về thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản quyết toán của doanh nghiệp là một giải pháp quan trọng giúp kiểm soát và giảm thiểu tránh thuế. Một số biện pháp cụ thể như: i) Quy định các công ty phải công bố công khai mức thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và số thực tế đã nộp hàng năm; ii) Xây dựng cơ sở dữ liệu về tình hình hoạt động và thông tin tài chính của doanh nghiệp kịp thời, minh bạch; iii) Nâng cao tính minh bạch trong quá trình kiểm tra, thanh tra thuế và công khai các trường hợp vi phạm. Các biện pháp nâng cao tính công khai, minh bạch sẽ giúp cơ quan thuế nắm rõ thực trạng và giám sát hiệu quả hơn, đồng thời tạo áp lực lên doanh nghiệp để chấp hành đúng nghĩa vụ thuế.

### *Tăng cường tuân thủ và đạo đức tổ thuế*

Ngoài các biện pháp về pháp lý và công khai, minh bạch, việc thúc đẩy ý thức tuân thủ và đạo đức nghề nghiệp của doanh nghiệp cũng là giải pháp quan trọng để kiểm soát tránh thuế. Các cơ quan quản lý cần tuyên truyền, phổ biến và nâng cao nhận thức cho các doanh nghiệp về tầm quan trọng của nghĩa vụ nộp thuế đối với nguồn lực phát triển đất nước; Xây dựng bộ quy tắc ứng xử và đạo đức nghề nghiệp bắt buộc đối với các kế toán viên, kiểm toán viên về vấn đề tuân thủ thuế; Khuyến khích và tôn vinh các doanh nghiệp gương mẫu trong việc chấp hành nghĩa vụ nộp thuế để tạo hiệu ứng tích cực.

Với các nỗ lực đồng bộ trên các lĩnh vực pháp lý, công khai minh bạch và nâng cao ý thức tuân thủ, các cơ quan chức năng có thể kiểm soát và hạn chế hiệu quả tình trạng tránh thuế quá mức của các doanh nghiệp, qua đó tăng nguồn thu thuế cho ngân sách nhà nước.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Annuar, H. A., Salihu, I. A., & Obid, S. N. S. (2014). Corporate ownership, governance and tax avoidance: An interactive effects. *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 164, 150-160.
- Armstrong, C. S., Blouin, J. L., Jagolinzer, A. D., & Larcker, D. F. (2015). Corporate governance, incentives, and tax avoidance. *Journal of Accounting and Economics*, 60(1), 1-17.
- Bruce, D., Deskins, J., & Fox, W. F. (2007). On the extent, growth, and efficiency consequences of state business tax planning. *Taxing corporate income in the 21st century*, 226, 253-254.
- Chen, S., Chen, X., Cheng, Q., & Shevlin, T. (2010). Are family firms more tax aggressive than non-family firms? , 95(1), 41-61. doi:<https://doi.org/10.1016/j.jfineco.2009.02.003>
- Dyregang, S. D., Hanlon, M., & Maydew, E. L. (2010). The effects of executives on corporate tax avoidance. *The Accounting Review*, 85(4), 1163-1189. doi:<https://doi.org/10.2308/accr.2010.85.4.1163>
- Gebhart, M. S. (2017). Measuring corporate tax avoidance—An analysis of different measures. *Junior Management Science*, 2(2), 43-60.
- Gupta, M., & King, R. R. (1997). An experimental investigation of the effect of cost information and feedback on product cost decisions. *Contemporary Accounting Research*, 14(1), 99-127. doi:<https://doi.org/10.1111/j.1911-3846.1997.tb00521.x>
- Hanlon, M., & Heitzman, S. (2010). A review of tax research. *Journal of Accounting and Economics*, 50(2-3), 127-178. doi:<https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2010.09.002>
- Lee, B. B., Dobiayanski, A., & Minton, S. (2015). Theories and Empirical Proxies for Corporate Tax Avoidance. *Journal of Applied Business & Economics*, 17(3).
- Nguyễn Hoàng Anh, & Vũ Hoàng Phúc. (2021). Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tránh thuế của doanh nghiệp niêm yết trên sàn UPCOM. *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, 234.
- Nguyen, L. T., Nguyen, A. H. V., Le, H. D., Le, A. H., & Truong, T. T. V. (2020). The factors affecting corporate income tax non-compliance: A case study in Vietnam. *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 7(8), 103-115. doi:<https://doi.org/10.13106/jafeb.2020.vol7.no8.103>
- Nguyen Tung. (2020). Tax evasion causes annual losses of US\$900 million to Vietnam's tax revenue.
- Rego, S. O. (2003). Tax-Avoidance Activities of U.S. Multinational Corporations. *Contemporary Accounting Research*, 20(4), 805-833. doi:<https://doi.org/10.1506/VANN-B7UB-GMFA-9E6W>
- Robinson, J. R., Sikes, S. A., & Weaver, C. D. (2010). Performance measurement of corporate tax departments. *The Accounting Review*, 85(3), 1035-1064. doi:<https://doi.org/10.2308/accr.2010.85.3.1035>

- Salihu, I. A., Obid, S. N. S., & Annuar, H. A. (2013). Measures of corporate tax avoidance: Empirical evidence from an emerging economy. *International Journal of Business and Society*, 14(3), 412.
- Slemrod, J. (2004). The economics of corporate tax selfishness. *National Tax Journal*, 57(4), 877-899.
- Slemrod, J., & Yitzhaki, S. (2002). Tax avoidance, evasion, and administration. In *Handbook of public economics* (Vol. 3, pp. 1423-1470): Elsevier.
- Tổng cục thuế. (2019). Báo cáo tình hình thuế TNDN 2010-2018.
- Trương Thùy Vân. (2022). Sử dụng GMM nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế của các doanh nghiệp niêm yết ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Kinh tế*, Số 10 (01) 2022.